

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(36,532,416,996)	11,935,333,657
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	48,885,832,727	50,741,092,582
- Các khoản dự phòng	03		691,401,933
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	349,532,530	2,454,594,031
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(216,821,703)	(333,054,427)
- Chi phí lãi vay	06	43,147,095,524	51,675,161,745
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>55,633,222,082</b>	<b>117,164,529,521</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(50,495,274,041)	(33,732,791,427)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	117,640,185,291	283,462,876,190
- Tăng giảm các khoản phải trả (lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	79,663,190,416	20,991,893,934
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7,346,641,686	234,962,328
- Tiền lãi vay đã trả	13	(44,244,542,679)	(54,066,177,553)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,253,680,228
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(210,500,000)	(642,422,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>165,332,922,755</b>	<b>334,666,551,221</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
1	2	3	4
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36,127,273)	(159,218,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		617,490,000
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	216,821,703	1,379,000,954
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>180,694,430</b>	<b>1,837,272,318</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,399,723,845,827	1,446,433,550,324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,565,407,526,488)	(1,929,763,776,869)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(165,683,680,661)</b>	<b>(483,330,226,545)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(170,063,476)</b>	<b>(146,826,403,006)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>128,624,328,196</b>	<b>347,230,272,289</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	733,935	(594,159)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>128,454,998,655</b>	<b>200,403,275,124</b>

LẬP BIỂU

Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Ngân

Hung Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Chanh Hà

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,327,432,401,791</b>	<b>1,395,099,219,370</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>128,454,998,655</b>	<b>128,624,328,196</b>
1. Tiền	111		128,454,998,655	30,944,328,196
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	97,680,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>450,501,112,551</b>	<b>393,045,615,728</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	399,604,877,094	368,038,247,458
2. Trả trước cho người bán	132		21,610,665,971	27,310,055,740
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	63,092,305,888	31,504,048,932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(33,806,736,402)	(33,806,736,402)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>722,393,121,315</b>	<b>840,033,306,606</b>
1. Hàng tồn kho	141		722,393,121,315	840,033,306,606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26,083,169,270</b>	<b>33,395,968,840</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	2,960,838,641	3,313,573,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,694,369,397	27,541,530,329
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11a	4,427,961,232	2,540,864,608
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>818,091,238,650</b>	<b>874,124,433,374</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>653,174,263,131</b>	<b>702,249,678,704</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	628,660,870,747	677,353,398,258
- Nguyên giá	222		1,384,366,350,888	1,384,366,350,888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(755,705,480,141)	(707,012,952,630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24,513,392,384	24,896,280,446
- Nguyên giá	228		28,019,135,751	28,019,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,505,743,367)	(3,122,855,305)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20,143,089,243</b>	<b>20,106,961,970</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20,143,089,243	20,106,961,970
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>144,773,886,276</b>	<b>151,767,792,700</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	144,773,886,276	151,767,792,700
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,145,523,640,441</b>	<b>2,269,223,652,744</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,528,221,407,283</b>	<b>1,615,389,002,590</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1,528,221,407,283</i>	<i>1,530,248,182,625</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312		159,776,185,417	83,508,731,156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		1,496,894,026	794,444,245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11b	220,177,197	309,460,179
4. Phải trả người lao động	315		16,764,915,811	10,983,452,006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		13,069,588,252	16,017,083,373
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		6,874,310,077	7,672,731,621
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	1,327,760,827,784	1,408,303,688,480
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,258,508,719	2,658,591,565
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>85,140,819,965</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	16	0	85,140,819,965
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>617,302,233,158</b>	<b>653,834,650,154</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>17</i>	<i>617,302,233,158</i>	<i>653,834,650,154</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492,202,620,000	492,202,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492,202,620,000	492,202,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363,790,000	363,790,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57,315,158,296)	(20,782,741,300)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20,782,741,300)	(20,782,741,300)
- (Lỗ năm nay)	421b		(36,532,416,996)	
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,145,523,640,441</b>	<b>2,269,223,652,744</b>

  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Chanh Hà

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II & lũy kế từ đầu năm 2015*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	855,113,964,790	1,596,410,348,221	1,055,298,724,662	1,815,372,673,955
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	19	11,977,219,896	31,439,709,089	20,308,542,319	28,798,743,619
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		843,136,744,894	1,564,970,639,132	1,034,990,182,343	1,786,573,930,336
4. Giá vốn hàng bán	11	20	786,688,090,971	1,496,844,803,982	972,542,039,056	1,668,066,788,636
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56,448,653,923	68,125,835,150	62,448,143,287	118,507,141,700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	31,612,046	216,821,703	196,102,393	716,022,575
7. Chi phí tài chính	22	23	20,459,651,489	43,501,776,284	26,567,511,939	55,171,561,973
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,107,272,709	43,147,095,524	23,480,739,624	51,675,161,745
8. Chi phí bán hàng	24		18,212,497,916	33,403,749,786	15,503,753,005	25,462,619,273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,458,735,689	28,016,348,046	15,129,111,770	28,051,491,023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,349,380,875	(36,579,217,263)	5,443,868,966	10,537,492,006
11. Thu nhập khác	31		(309,684,271)	492,503,202	1,743,964,948	2,350,171,655
12. Chi phí khác	32		144	445,702,935	861,210,104	952,330,004
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(309,684,415)	46,800,267	882,754,844	1,397,841,651
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3,039,696,460	(36,532,416,996)	6,326,623,810	11,935,333,657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3,039,696,460	(36,532,416,996)	6,326,623,810	11,935,333,657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	24	62	(742)	128	242
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80		62	(742)	128	242

LẬP BIỂU

  
Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thanh Hà

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,327,432,401,791</b>	<b>1,395,099,219,370</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	128,454,998,655	128,624,328,196
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	450,501,112,551	393,045,615,728
4	Hàng tồn kho	722,393,121,315	840,033,306,606
5	Tài sản ngắn hạn khác	26,083,169,270	33,395,968,840
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>818,091,238,650</b>	<b>874,124,433,374</b>
1	Tài sản cố định	653,174,263,131	702,249,678,704
	- Tài sản cố định hữu hình	628,660,870,747	677,353,398,258
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	24,513,392,384	24,896,280,446
2	Tài sản dở dang dài hạn	20,143,089,243	20,106,961,970
3	Tài sản dài hạn khác	144,773,886,276	151,767,792,700
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,145,523,640,441</b>	<b>2,269,223,652,744</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,528,221,407,283</b>	<b>1,615,389,002,590</b>
1	Nợ ngắn hạn	1,528,221,407,283	1,530,248,182,625
2	Nợ dài hạn	0	85,140,819,965
3	Nợ khác		
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>617,302,233,158</b>	<b>653,834,650,154</b>
1	Nguồn vốn và quỹ	617,302,233,158	653,834,650,154
	- Nguồn vốn kinh doanh	492,202,620,000	492,202,620,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	363,790,000	363,790,000
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-57,315,158,296	-20,782,741,300
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
<b>VII</b>	<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>2,145,523,640,441</b>	<b>2,269,223,652,744</b>



II A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II /2015	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	855,113,964,790	1,596,410,348,221
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11,977,219,896	31,439,709,089
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	843,136,744,894	1,564,970,639,132
4	Giá vốn hàng bán	786,688,090,971	1,496,844,803,982
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,448,653,923	68,125,835,150
6	Doanh thu hoạt động tài chính	31,612,046	216,821,703
7	Chi phí tài chính	20,459,651,489	43,501,776,284
8	Chi phí bán hàng	18,212,497,916	33,403,749,786
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,458,735,689	28,016,348,046
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,349,380,875	-36,579,217,263
11	Thu nhập khác	-309,684,271	492,503,202
12	Chi phí khác	144	445,702,935
13	Lợi nhuận khác	-309,684,415	46,800,267
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,039,696,460	-36,532,416,996
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,039,696,460	-36,532,416,996
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	-742
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2015	Lũy kế
<b>I</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.38	0.38
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.62	0.62
<b>I</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.71	0.71
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	0.29	0.29
<b>IV</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.08	0.08
	Khả năng thanh toán hiện hành	0.87	0.91
<b>V</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	0.14%	-1.70%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	0.36%	-2.33%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	0.49%	-5.92%

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
 Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2015.  
 TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Khanh Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 912 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 935 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ  $\phi 6$  -  $\phi 8$  và thép thanh từ D10 đến D40.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Trong năm, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên với hoạt động chính là cán thành phẩm từ thép phôi.

**So sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Cây lâu năm	20

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.837.423.147	906.581.174
Tiền gửi ngân hàng	126.617.575.508	30.037.747.022
Các khoản tương đương tiền (*)		97.680.000.000
	<u>128.454.998.655</u>	<u>128.624.328.196</u>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>261.575.435.694</b>	<b>237.531.214.564</b>
<i>Cty CP thương mại Thái Hưng</i>	<i>143.465.500.515</i>	<i>74.488.640.529</i>
<i>Cty CP sản xuất DV&amp;TM Phát Linh</i>	<i>66.359.246.933</i>	<i>15.501.960.218</i>
<i>Cty CP Nhật Nam</i>	<i>4.607.504.153</i>	<i>20.361.225.462</i>
<i>Cty CP thép Đất Việt</i>	<i>12.139.923.061</i>	<i>94.343.932.163</i>
<i>Cty CP thương mại Hiệp Hương</i>	<i>7.083.038.188</i>	
<i>Các công ty khác</i>	<i>27.920.222.844</i>	<i>32.718.425.031</i>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	<b>138.029.441.400</b>	<b>130.624.064.055</b>
	<b>399.604.877.094</b>	<b>368.038.247.458</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	52.170.618.538	22.390.172.967
Phải thu tiền cước Container	168.000.264	1.527.000.264
Phải thu người lao động	3.988.060.965	3.856.816.101
Ký cược, ký quỹ	4.639.683.421	8.399.761
Phải thu khác	2.125.942.700	3.721.659.839
<b>Cộng</b>	<b>63.092.305.888</b>	<b>31.504.048.932</b>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>33.806.736.402</b>	<b>33.806.736.402</b>		<b>33.806.736.402</b>	<b>33.806.736.402</b>	
Công ty CP kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần XNK kinh doanh Hải Nam	3.457.009.664	3.457.009.664	Trên 3 năm	3.457.009.664	3.457.009.664	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM và Vật tư Quốc Bảo	3.915.435.036	3.915.435.036	Trên 3 năm	4.340.786.459	4.340.786.459	Trên 3 năm
UNITED METAL F.ZE	2.093.093.016	2.093.093.016	Trên 3 năm	2.093.093.016	2.093.093.016	Trên 3 năm
Lite Rose	1.699.021.488	1.699.021.488	Trên 3 năm	1.699.021.488	1.699.021.488	Trên 3 năm
SINO-ADD (SINGAPORE) PTE.,LTD	1.872.183.723	1.872.183.723	Trên 3 năm	1.872.183.723	1.872.183.723	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	9.554.125.994	9.554.125.994	Trên 3 năm	9.128.774.571	9.128.774.571	Trên 3 năm

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng NVD	Giá gốc VND	Dự phòng NVD
Hàng mua đang đi trên đường	130.335.659.472	-	150.345.164.820	-
Nguyên liệu, vật liệu	300.020.001.200	-	507.753.326.292	-
Công cụ, dụng cụ	1.067.812.225	-	964.382.722	-
Chi phí kinh doanh dở dang	15.000.027	-	180.955.432.746	-
Thành phẩm	290.954.648.391	-	15.000.026	-
	<b>722.393.121.315</b>	-	<b>840.033.306.606</b>	-

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2015	31/12/2013
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thiết bị, dụng cụ xường	1.945.408.779	2.335.509.489
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	897.292.676	560.970.144
Chi phí trả trước ngắn hạn	118.137.186	417.094.270
	<b>2.960.838.641</b>	<b>3.313.573.903</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	35.311.010.000	35.706.282.500
Lợi thế thương mại (i)	98.897.940.749	106.046.763.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.564.935.527	10.014.746.523
	<b>144.773.886.276</b>	<b>151.767.792.700</b>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/06/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.887.096.624	1.887.096.624
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.887.096.624	1.887.096.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
<b>Cộng</b>	<b>2.540.864.608</b>	<b>-</b>	<b>1.887.096.624</b>	<b>4.427.961.232</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	486.906.062.446	486.906.062.446	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	411.257.947.152	411.257.947.152	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	75.648.115.294	75.648.115.294	-
Thuế nhập khẩu	-	9.755.019.621	9.749.056.182	5.963.439
Tiền thuế đất	-	634.774.013	634.774.013	-
Các loại thuế khác	309.460.179	200.721.017	295.967.438	214.213.758
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	309.460.179	197.721.017	292.967.438	214.213.758
<b>Cộng</b>	<b>309.460.179</b>	<b>497.496.577.097</b>	<b>497.585.860.079</b>	<b>220.177.197</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Cây lâu năm <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ (*)</b>						
Tại ngày 1/1/2015	514.487.362.739	799.117.918.391	1.320.246.705	68.512.612.895	928.210.158	<b>1.384.366.350.888</b>
Mua trong năm						
Đầu tư xây dựng						
Giảm do thanh lý nhượng bán						
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>514.487.362.739</b>	<b>799.159.359.891</b>	<b>1.278.805.205</b>	<b>68.512.612.895</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.384.366.350.888</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Tại ngày 1/1/2015	183.632.487.117	477.955.204.165	1.048.533.812	44.206.667.237	170.060.299	707.012.952.630
Trích khấu hao	15.673.287.863	29.058.925.764	65.689.590	3.871.419.042	23.205.252	48.692.527.511
Giảm do thanh lý nhượng bán						
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>199.305.774.980</b>	<b>507.014.129.929</b>	<b>1.114.223.402</b>	<b>48.078.086.279</b>	<b>193.265.551</b>	<b>755.705.480.141</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>315.181.587.759</b>	<b>292.145.229.962</b>	<b>164.581.803</b>	<b>20.434.526.616</b>	<b>734.944.607</b>	<b>628.660.870.747</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>330.854.875.622</b>	<b>321.204.155.726</b>	<b>230.271.393</b>	<b>24.305.945.658</b>	<b>758.149.859</b>	<b>677.353.398.258</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 293.504.433.336 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 292.144.424.069 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 2.568.320.527 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.335.445.383 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án nhà máy sản xuất phôi thép tại Chi nhánh Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 547.745.454.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 585.749.354.194 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>	
Tại ngày 1/1/2015	28.019.135.751
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>28.019.135.751</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>	
Tại ngày 1/1/2015	3.122.855.305
Trích khấu hao trong kỳ	382.888.062
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>3.505.743.367</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/06/2015	24.513.392.384
Tại ngày 31/12/2014	24.896.280.446

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất tại Hưng Yên phản ánh tiền thuê 10.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được dự định sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất số 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2014 đến 31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	108.956.000	72.828.727
- Xây dựng cơ bản	19.851.346.628	19.851.346.628
- Sửa chữa	182.786.615	182.786.615
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.259.918.427	9.259.918.427
+ Khác	291.742.615	255.615.342
	<b>20.143.089.243</b>	<b>20.106.961.970</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,291,616,275,308	1.291.616.275.308	1.399.723.845.827	1.507.063.819.902	1.184.276.301.233	1.184.276.301.233
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 16)	116,687,413,172	116.687.413.172	85,140,819,965	58.343.706.586	143.484.526.551	143.484.526.551
<b>Cộng</b>	<b>1,408,303,688,480</b>	<b>1.408.303.688.480</b>	<b>1.484.864.665.792</b>	<b>1.565.407.526.488</b>	<b>1.327.760.827.784</b>	<b>1.327.760.827.784</b>

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.184.276.301.233</b>	<b>1.291.616.275.308</b>
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	123.293.075.510	161.098.894.167
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	125.838.194.607	141.423.299.512
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	591.859.120.351	520.015.304.168
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	343.285.910.765	447.456.394.420
NH Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên	-	21.622.383.041
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>143.484.526.551</b>	<b>116.687.413.172</b>
	<b>1.327.760.827.784</b>	<b>1.408.303.688.480</b>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.568.320.527 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn(i)	201.828.233.137	201.828.233.137		58.343.706.586	143.484.526.551	143.484.526.551
<b>Cộng</b>	<b>201.828.233.137</b>	<b>201.828.233.137</b>	<b>-</b>	<b>58.343.706.586</b>	<b>143.484.526.551</b>	<b>143.484.526.551</b>
<b>Trong đó</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	116.687.413.172					143.484.526.551
Số phải trả sau 12 tháng	85.140.819.965					

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11 tháng 8 năm 2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Nhà máy Sản xuất Phôi thép với công suất 400.000 tấn/năm trên thửa đất thuê trả tiền hàng năm có diện tích 163.985,8 m<sup>2</sup> tại xã Hoàng Động và Kiến Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cùng tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường khác và các khoản thanh toán mà bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được từ Hợp đồng bảo hiểm với các tài sản trên. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 547.745.454.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 585.749.354.194 VND).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.140.819.965	116.687.413.172
Trong năm thứ hai		85.140.819.965
	<b>85.140.819.965</b>	<b>201.828.233.137</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	85.140.819.965	116.687.413.172
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>85.140.819.965</b>	<b>85.140.819.965</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ dự phòng Tài chính VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Số dư tại ngày 01/01/2014	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	145.945.713.472	27.269.699.965	(43.159.269.164)	631.458.122.290
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.376.527.864	22.376.527.864
Tăng/(giảm) do áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	-	27.269.699.265	(27.269.699.265)	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015 trình bày lại</b>	<b>492.206.620.000</b>	<b>363.790.000</b>	<b>8.835.568.717</b>	<b>173.215.412.737</b>	<b>-</b>	<b>(20.782.741.300)</b>	<b>653.834.650.154</b>
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.532.416.996)	(36.532.416.996)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>492.206.620.000</b>	<b>363.790.000</b>	<b>8.835.568.717</b>	<b>173.215.412.737</b>	<b>-</b>	<b>(57.315.158.296)</b>	<b>617.302.233.158</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14</b>		<b>Vốn đã góp 30/6/2015</b>	<b>Vốn đã góp 31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty Sông Đà	261,062,970,000	53,04%	261,062,970,000	261,062,970,000
Các cổ đông khác	231,139,650,000	46,96%	231,139,650,000	231,139,650,000
	<b>492,202,620,000</b>	<b>100%</b>	<b>492.202.620.000</b>	<b>492.202.620.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Cổ phiếu	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này:

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	30/6/2015	30/6/2015	30/6/2015	30/6/2015	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	2.204.441.342.925	999.445.554.742	331.981.564.542	(1.390.344.821.768)	2.145.523.640.441
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>2.145.523.640.441</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	1.365.105.479.209	1.225.872.546.405	327.588.203.437	(1.390.344.821.768)	1.528.221.407.283
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>1.528.221.407.283</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

	Công ty Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	CN Hải Phòng Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	CN Hưng Yên Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Loại trừ Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Tổng cộng Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần	2.183.293.990.790	1.294.551.598.349	484.565.855.113	(2.397.440.805.120)	1.564.970.639.132
<b>Tổng doanh thu</b>					<b>1.564.970.639.132</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.125.244.127.784	1.293.309.763.602	476.067.817.716	(2.397.440.805.120)	1.496.844.803.982
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>58.049.863.006</b>	<b>1.241.834.747</b>	<b>8.834.137.397</b>	<b>-</b>	<b>68.125.835.150</b>
Chi phí không phân bổ					61.420.097.832
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>6.705.737.318</b>
Doanh thu từ các khoản đầu tư					216.821.703
Lãi (lỗ) khác					46.800.267
Chi phí tài chính					43.501.776.284
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>(36.532.416.996)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>(36.532.416.996)</b>

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	1.595.545.872.721	1.776.485.943.226
Doanh thu hoạt động gia công	864.475.500	38.886.730.729
	<b>1.596.410.348.221</b>	<b>1,815,372,673,955</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	18.192.438.596	21.126.479.079
Giảm giá hàng bán	13.140.377.493	153.002.500
Hàng bán bị trả lại	106.893.000	7.519.262.040
<b>Cộng</b>	<b>31.439.709.089</b>	<b>28.798.743.619</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.496.355.036.878	1.636.056.312.348
Giá vốn của hoạt động gia công	489.767.104	32.010.476.288
<b>Cộng</b>	<b>1.496.844.803.982</b>	<b>1.668.066.788.636</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.349.895.955.041	1.232.197.177.561
Chi phí nhân công	49.317.772.072	42.183.486.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.885.843.727	50.741.092.582
Chi phí dự phòng	-	691.401.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.679.050.196	172.074.674.016
Chi phí khác	13.688.599.133	14.662.396.036
<b>Cộng</b>	<b><u>1.624.467.220.169</u></b>	<b><u>1.467.550.228.400</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.821.703	715.564.427
Doanh thu tài chính khác	-	458.148
<b>Cộng</b>	<b><u>216.821.703</u></b>	<b><u>716.022.575</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	43.147.095.524	51.675.161.745
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	382.510.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	349.532.530	2.454.594.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.148.230	650.857.651
Chi phí tài chính khác	-	8.438.546
<b>Cộng</b>	<b><u>43.501.776.284</u></b>	<b><u>55.171.561.973</u></b>

**24. LỖ/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.532.416.996)	11.935.333.657
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(36.532.416.996)	11.935.333.657
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.220.262	49.220.262
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)</b>	<b><u>(742)</u></b>	<b><u>242</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền có thể thu được này. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	395.272.500	395.272.500

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.327.760.827.784	1.493.444.508.445
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	128.454.998.655	128.624.328.196
Nợ thuần	1.199.305.829.129	1.364.820.180.249
Vốn chủ sở hữu	617.302.233.158	653.834.650.154
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1.94</u>	<u>2.09</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.454.998.655	128,624,328,196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	420.262.702.194	361,870,344,126
Tài sản tài chính khác	4.639.683.421	8,399,761
<b>Tổng cộng</b>	<b>553.357.384.270</b>	<b>490,503,072,083</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.327.760.827.784	1,493,444,508,445
Phải trả người bán và phải trả khác	166.064.096.953	91,181,462,777
Chi phí phải trả	13.069.588.252	16,017,086,373
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.506.894.512.989</b>	<b>1,600,643,054,595</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	20.591.197.665	34.138.290.277	1.188.834.001	23.770.293.015
Euro (EUR)	-	32.922.120	10.142.113	10.707.688

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	85,140,819,965	201,828,233,137
	<b>85,140,819,965</b>	<b>201,828,233,137</b>

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng/giảm khoảng 1,7 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: giảm/tăng lợi nhuận trước thuế khoảng 4,03 tỷ VND).

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ/(lợi nhuận) trước thuế
		VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015		
VND	+200	(1,702,816,399)
VND	-200	1,702,816,399
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014		
VND	+200	(4,036,564,663)
VND	-200	4,036,564,663

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuận.

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128,454,988,655	-	128,454,998,655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	420,262,702,194	-	420,262,702,194
Tài sản chính khác	4,639,683,421	-	4,639,683,421
<b>Tổng cộng</b>	<b>553,357,384,270</b>	<b>-</b>	<b>553,357,384,270</b>
30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1,327,760,827,784	-	1,327,760,827,784
Phải trả người bán và phải trả khác	166.064.096.953	-	166.064.096.953
Chi phí phải trả	13,069,588,252	-	13,069,588,252
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.506.894.512.989</b>	<b>-</b>	<b>1.506.894.512.989</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuận</b>	<b>(953.537.128.719)</b>	<b>-</b>	<b>(953.537.128.719)</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128,624.328.196	-	128,624.328.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.870.344.126	-	361.870.344.126
Tài sản chính khác	8.399.761	-	8.399.761
<b>Tổng cộng</b>	<b>490.503.072.083</b>	<b>-</b>	<b>490.503.072.083</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.408.303.688.480	85.140.819.965	1.493.444.508.445
Phải trả người bán và phải trả khác	91.181.462.777	-	91.181.462.777
Chi phí phải trả	16.017.083.373	-	16.017.083.373
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.515.502.234.630</b>	<b>85.140.819.965</b>	<b>1.600.643.054.595</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuận</b>	<b>(1.024.999.162.547)</b>	<b>(85.140.819.965)</b>	<b>(1.110.139.982.512)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>	<b>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	13.945.164.300	24,964,773,650
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	34.424.708.100	25,607,685,300
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	12.955.704.250	6,509,328,198
Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 9.08	2.044.877.800	1,703,307,500
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Sông Đà	847.166.000	128,383,950
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.772.329.900	7,770,100,530
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	12.603.864.770	11,168,535,120
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	19.416.229.420	10,787,596,130
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	8.131.923.870	9,656,840,900
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 11 Thăng Long	3.321.545.200	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	15.252.687.100	4,825,296,850
Chi nhánh Sông Đà 4.06 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	13.740.221.500	4,907,325,800
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	13.717.699.700	9,491,441,770
Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	7.384.973.400	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	2.461.017.600	-
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	2.210.584.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.065.201.720	-
Chi nhánh Sông Đà 4.09 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	4,638,950,950
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-	2,754,477,310
Các bên liên quan khác	16.360.966.300	9,491,441,770
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	295.816.545	295,903,209

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	27.504.800.629	46.337.621.719
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	10.045.280.795	23.919.651.047
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	19.572.171.327	10.217.874.995
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.855.626.048	9.068.201.812
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	6.522.439.588	7.413.432.944
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	14.778.873.763	7.099.545.331
Xí nghiệp Sông Đà 6.04 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	9.601.061.972	6.095.419.485
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.403.907.590	5.773.368.206
Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	8.772.233.302	4.241.757.339
Chi nhánh Sông Đà 4.06 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	10.382.080.906	4.034.107.445
Chi nhánh Sông Đà 9.08 – Công ty Cổ phần Sông Đà 9	771.906.245	1.299.363.615
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	566.497.170	1.126.131.649
Xí nghiệp Sông Đà 10.7 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	384.686.863	919.057.835
Chi nhánh Sông Đà 903 – Công ty Cổ phần Sông Đà 9	975.394.000	703.548.338
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	319.361.671	319.361.671
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.916.370	16.916.370
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Sông Đà	519.556.400	-
Chi nhánh Hà Nội – Công ty cổ phần Sông Đà 6	6.623.470.740	-
Công ty cổ phần Someco Sông Đà	2.210.584.000	-
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 11 Thăng Long	3.321.545.200	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	2.461.017.600	-
Công ty cổ phần Sông Đà 12.11	273.969.700	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 – Công ty Sông Đà 10	-	1.663.210.780
Công ty TNHH điện Xekaman 3	112.402.792	112.402.792
Các bên liên quan khác	146.059.521	146.059.521
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	260.423.152	260.423.152
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	297.770.026	297.770.026
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	35.528.532	35.528.532
Các bên liên quan khác	3.776.398	3.776.398

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 31/12/2014</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.003.467.436	1.041.660.513

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này trong việc trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản phải thu khác	27,310,055,740	3,865,215,862	31,175,271,602
Tài sản ngắn hạn khác	3,865,215,862	(3,865,215,862)	-
Quỹ đầu tư phát triển	145,945,713,472	27,269,699,265	173,215,412,737
Quỹ dự phòng tài chính	27,269,699,265	(27,269,699,265)	-

**30. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ II/2015**

Trong quý II/2015 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lãi 3.039.696.460, đồng giảm 50% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân chính sau:

Tiếp nối những khó khăn chung của thị trường thép năm 2015, bước sang quý 2/2015 thị trường thép thế giới tiếp tục biến động, xu hướng giảm giá nguyên vật liệu đầu vào vẫn tiếp tục tăng. Giá sản phẩm đầu ra giảm nhanh hơn so với giá đầu vào gây bất lợi rất lớn cho những doanh nghiệp nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào như Thép Việt – Ý. Vì vậy mặc dù sản lượng sản xuất và tiêu thụ của Công ty đều tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, nhưng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn chưa đạt như kế hoạch đã đề ra.

Kết quả quý II/2015 mặc dù chỉ đạt 50% so với cùng kỳ năm trước nhưng nếu so với quý 1/2015 thì đây là một kết quả đáng khích lệ trong điều kiện kinh doanh khắc nghiệt của thị trường từ đầu năm 2015 đến nay.

**Đặng Thị Tuyết Dung**  
Người lập biểu

**Nguyễn Hoàng Ngân**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Hà**  
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2015